

Số: / QĐ-QLD

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành danh mục 173 thuốc sản xuất trong nước
được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 189

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 173 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 189, cụ thể:

1. Danh mục 164 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 09 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Thông tư số 03/2020/TT-BYT ngày 22/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2018/TT-BYT quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Cập nhật nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định ghi nhãn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, theo hình thức thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

5. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

7. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT;
- Website;
- Lưu: VT, ĐK (T) (02b).

CỤC TRƯỞNG

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I

DANH MỤC 164 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH

TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 189

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-QLD ngày tháng năm 2023

của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần 5A Farma (Địa chỉ: 116/45 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ chí Minh, Việt Nam)							
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)							
1	Febuxostat-5a Farma 80mg	Febuxostat 80mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110448023
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ Phần Dược Đại Nam (Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)							
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)							
2	Reosrobin	Rebamipide 100mg	Thuốc cốm	Hộp 15 Gói; Hộp 21 Gói; Hộp 30 Gói; Hộp 42 Gói	NSX	36	893110448123
3	Zemfuva	Tiemonium methysulfat 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110448223
3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam)							
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam)							
4	Dabilet	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydroclorid) 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110448323
5	Levomaz 25	Levomepromazin (dưới dạng levomepromazin maleat 33,78 mg) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên; Hộp 1 Lọ x 100 viên	NSX	36	893110448423
6	Ofloxacin Danapha	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên ; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115448523
4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)							
4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)							
7	Acetylcystein 200mg	N-acetylcystein 200mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói, hộp 20 gói, hộp 30 gói	NSX	36	893100448623

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược mỹ phẩm Bảo An (Địa chỉ: Số 2/115, ngõ 2, đường Định Công Thượng, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

8	Anaburool	Bambuterol hydrochloride 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110448723
9	Ascorotix	Rutin 25mg; Acid ascorbic 100mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100448823

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930 C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

10	Amisulpride 200	Amisulprid 200mg	viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110448923
11	Amisulpride 400	Amisulprid 400mg	viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110449023

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

12	AmloAPC	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilat) 5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110449123
13	AriAPC 2	Aripiprazol 2mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ x 30 viên; Hộp 2 vỉ x 30 viên; Hộp 3 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110449223
14	CeleAPC 20	Citalopram (dưới dạng citalopram hydrobromid 25mg) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên;	NSX	36	893110449323
15	DaxetinAPC 30	Dapoxetin (dưới dạng dapoxetin hydroclorid) 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 2 viên	NSX	36	893110449423
16	DaxetinAPC 60	Dapoxetin (dưới dạng dapoxetin hydroclorid) 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 2 viên	NSX	36	893110449523
17	ResdonAPC 1	Risperidon 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110449623

8. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
18	A.T FDP	Fructose-1,6- diphosphate sodium (Fructose sodium diphosphate) 0,5g tương đương 0,375g Fructose-1,6- diphosphoric acid	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 3 lọ + 3 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất pha tiêm 10ml	NSX	24	893110449723
19	A.T Nicardipine 25 mg/10 ml	Mỗi ống 10ml chứa: Nicardipine hydrochloride 25mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 10 ml	NSX	24	893110449823
20	Cap.Nesoumht 40 mg	Esomeprazole (dưới dạng esomeprazole magnesium pellets 22,5% w/w (MUPS)) 40mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên; Hộp 1 chai 60 viên; Hộp 1 chai 100 viên	NSX	24	893110449923
21	Epamiro 300	Iodine (dưới dạng Iopamidol 612mg) 300mg	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 50 ml; Hộp 1 lọ 100 ml	NSX	24	893110450023
22	Epamiro 370	Iodine (dưới dạng Iopamidol 755mg) 370mg	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 50 ml; Hộp 1 lọ 100 ml	NSX	24	893110450123
23	Molpadia 250 mg/25 mg	Levodopa 250mg, Carbidopa 25mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110450223

9. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

24	Bosflon Plus	Diosmin 900mg; Hesperidin 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên;	NSX	36	893100450323
25	Bosfuxim 250	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110450423
26	Bosmovat	Mỗi g kem chứa; Clobetasol propionat (tương đương với 0,05% kl/kl clobetasol propionat) 0,5mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5 gam; Hộp 1 tuýp x 10 gam; Hộp 1 tuýp x 15 gam	NSX	36	893110450523

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
27	Bostussin Max	Mỗi 5ml dung dịch chứa: Paracetamol 160mg; Clorpheniramin maleat 1mg; Dextromethorphan hydrobromid 5mg; Phenylephrin hydroclorid 2,5mg	Dung dịch thuốc uống	Hộp 1 chai x 60 ml; Hộp 1 chai x 120 ml	NSX	36	893110450623
28	Carnidin 10	Cilnidipin 10mg	Viên nén bao phim.	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110450723
29	Carnidin 20	Cilnidipin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110450823
30	Carnidin 5	Cilnidipin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110450923
31	Sitomet 50/500	Metformin hydroclorid 500mg; Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110451023
32	Sitomet 50/850	Metformin hydroclorid 850mg; Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110451123
33	Sucafat 1	Sucralfat 1g/10ml	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10 ml; Hộp 30 gói x 10 ml; Hộp 50 gói x 10 ml	NSX	36	893100451223

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

34	BFS-Calcium folinate 100	Mỗi ống 10ml chứa 108mg Calci folinat tương đương với Folinic acid 100mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 50 ống x 10ml	NSX	36	893110451323
35	BFS-Dexa 10mg	Dexamethason phosphat (dưới dạng dexamethason natri phosphat) 10mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 20 ống x 1ml; Hộp 50 ống x 1ml	ĐĐVN V	36	893110451423
36	Diclodat sup. 25mg	Natri diclofenac 25mg	Viên đặt trực tràng	Hộp 5 viên, Hộp 10 viên; Hộp 15 viên; Hộp 20 viên	NSX	36	893110451523

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
37	Ergome-BFS	Methyl ergometrin maleat 0,2mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 20 ống x 1ml; Hộp 50 ống x 1ml	NSX	24	893110451623
38	Lotepred	Loteprednol etabonate 0,5% (w/v)	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 ống x 5 ml	NSX	30	893110451723
39	Salbutop 0,042%	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat) 1,25mg/3ml	Dung dịch dùng cho khí dung	5 ống nhựa 3ml/vi/túi nhôm; Hộp 2 vi, 4 vi, 10 vi	NSX	36	893115451823

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

40	DCL- Pravastatin 10	Pravastatin natri 10mg	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 5 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893110451923
41	Sitagliptin 50	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên; Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 2 vi x 14 viên	NSX	36	893110452023
42	Tanegonin 500	N-Acetyl-DL-Leucin 500mg	Viên nén	Hộp 2 vi x 10 viên; Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	36	893100452123

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Generic (Địa chỉ: Cụm 9, xã Duyên Thái, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - VTYT Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)

43	Ancold Flu D	Paracetamol 500mg; Cafein 25mg; Phenylephrin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893100452223
----	--------------	---	----------------------	---------------------	-----	----	--------------

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A Phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam)

44	Ambroxol tablet 45	Ambroxol hydroclorid 45mg	Viên nén	Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	24	893110452323
45	Dixirein 125mg/5ml	Carbocistein 125mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 75ml; Hộp 1 chai x 90ml	NSX	24	893100452423
46	Vestiblu	Betahistin dihydroclorid 24mg	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893110452523

14. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 22, Đường số 2, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
47	Cefoperazone/ Sulbactam 0,5g/ 0,5g	Cefoperazon 0,5g; Sulbactam 0,5g (dưới dạng hỗn hợp cefoperazon natri và sulbactam natri tỷ lệ (1:1))	Thuốc bột pha tiêm hoặc tiêm truyền	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893110452623
48	Cefoperazone/ Sulbactam 1 g/ 1 g	Cefoperazon 1g; Sulbactam 1g (dưới dạng hỗn hợp cefoperazon natri và sulbactam natri tỷ lệ (1:1))	Thuốc bột pha tiêm hoặc tiêm truyền	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893110452723
49	Flucloxacilin 1g	Flucloxacilin (dưới dạng flucloxacilin natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	BP hiện hành	24	893110452823
50	Flucloxacilin 2 g	Flucloxacilin (dưới dạng flucloxacilin natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	BP hiện hành	24	893110452923
51	Flucloxacilin 250mg	Flucloxacilin (dưới dạng flucloxacilin natri) 250mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	BP hiện hành	24	893110453023
52	Flucloxacilin 500mg	Flucloxacilin (dưới dạng flucloxacilin natri) 500mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	BP hiện hành	24	893110453123

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

53	Kavosnor	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calcium) 10mg; Ezetimibe 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110453223
----	----------	---	----------------------	--	-----	----	--------------

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The EverRich 1, số 968 đường 3/2, phường 15, quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

54	Xelalag 12,5	Meclizine hydrochloride (dưới dạng meclizine hydrochloride monohydrate) 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 40	36	893110453323
55	Xelalag 25	Meclizine hydrochloride (dưới dạng meclizine hydrochloride monohydrate) 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 40	36	893110453423

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
56	Xelalag 50	Meclizine hydrochloride (dưới dạng Meclizine hydrochloride monohydrate) 50mg	viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 40	36	893110453523

17. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam (Địa chỉ: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam tại Khu công nghiệp Long Bình (Amata), địa chỉ: Lô 512, đường số 13, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam (Địa chỉ: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam tại Khu công nghiệp Long Bình (Amata), địa chỉ: Lô 512, đường số 13, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

57	Amiparen 10%	Mỗi 200ml dung dịch chứa: L-Tyrosine 0,1g; L-Aspartic Acid 0,2g; L-Glutamic Acid 0,2g; L-Cysteine 0,2g; L-Methionine 0,78g; L-Serine 0,6g; L-Histidine 1g; L-Proline 1g; L-Threonine 1,14g; L-Phenylalanine 1,4g; L-Isoleucine 1,6g; L-Valine 1,6g; - L-Alanine 1,6g; L-Arginine 2,1g; L-Leucine 2,8g; Glycine 1,18g; L-Lysine Acetate (tương đương L-Lysine) 2,96 (2,1)g; L-Tryptophan 0,4g	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng 20 túi x 200ml, thùng 20 túi x 500ml	NSX	24	893110453623
58	Amiparen 5%	Mỗi 200ml dung dịch chứa: L-Tyrosine 0,05g; L-Aspartic Acid 0,1g; L-Glutamic Acid 0,1g; L-Serine 0,3g; L-Methionine 0,39g; L-Histidine 0,5g; L-Proline 0,5g; L-Threonine 0,57g; L-Phenylalanine 0,7g; L-Isoleucine 0,8g; L-Valine 0,8g; L-Arginine 1,05g; L-Leucine 1,4g; Glycine 0,59g; L-Lysine Acetate (tương đương L-Lysine) 1,48 (1,05)g; L-Tryptophan 0,2g; L-Cysteine 0,1g	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng 20 túi x 200ml, thùng 20 túi x 500ml	NSX	24	893110453723

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam)

59	Mulatop	Mỗi gói 10ml hỗn dịch uống chứa: Nhôm hydroxyd gel khô (tương ứng 343,86mg Nhôm hydroxyd) 440mg; Magnesi hydroxyd 390mg	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 10ml; Hộp 20 gói x 10ml; Hộp 30 gói x 10ml	NSX	36	893100453823
----	---------	---	---------------	---	-----	----	--------------

19. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Quận 3 (Địa chỉ: 243 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, Tp.HCM, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

60	Winde 25	Dexketoprofen (dưới dạng dexketoprofen trometamol) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110453923
----	----------	---	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

20. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

61	Bocamin 500	Calci carbonat 1250mg (500 mg Calci); Vitamin D3 (400 IU) 0,01 mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100454023
----	-------------	---	---------------	--------------------	-----	----	--------------

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm SaVi (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm SaVi (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

62	Dasguto 2	Repaglinide 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110454123
63	Nicorandil SaVi 10	Nicorandil 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110454223
64	Nicorandil SaVi 20	Nicorandil 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110454323
65	Rixaban 2.5	Rivaroxaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110454423
66	SaVi Rupatadine 10	Rupatadin (dưới dạng Rupatadin fumarat) 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110454523
67	SaViRivasti 6	Rivastigmin (dưới dạng Rivastigmin hydrogen tartrat) 6mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2021	36	893110454623

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN1-6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN1-6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

68	VikTP	Carbocistein 375mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100454723
----	-------	--------------------	----------------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 cụm công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Bình Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

69	Tiphacin	Ebastin 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110454823
----	----------	--------------	----------	---	-----	----	--------------

24. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

70	Can-putaleng	Mỗi gói 4,5g chứa: L-ornithin L-aspartat 3g	Thuốc bột pha uống	Hộp 20 gói x 4,5g	NSX	36	893110454923
71	Hairovas 20	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110455023

25. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

72	Miprikat 1	Glimepirid 1mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110455123
----	------------	----------------	----------	--------------------	-----	----	--------------

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương (Địa chỉ: Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

73	Dexchlorpheniramine maleate 2 mg	Dexchlorpheniramine maleate 2mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên	DĐVN V	36	893100455223
74	Ketoprofen 50mg	Ketoprofen 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110455323

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

75	Ambroxol 30mg	Ambroxol hydroclorid 30mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100455423
76	Metformin XR 500	Metformin hydrochloride 500mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110455523
77	TV.Amlodipin 5	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilat) 5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110455623

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
78	Montelukast 4 mg	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 4mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói x 1g	NSX	24	893110455723

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

79	Mebidogrel 75	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP	24	893110455823
80	Mebivic ODT	Ibuprofen 200mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100455923

30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông -P.Khai Quang - TP.Vĩnh Yên - T.Vĩnh Phúc, Việt Nam)

81	Vindapa 10 mg	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110456023
82	Vindapa 5 mg	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrat) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110456123
83	Vinlido 200mg	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng lidocain hydroclorid USP) 200mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 Ống x 10 ml; Hộp 10 vỉ x 5 Ống x 10 ml	USP-NF 2022	36	893110456223

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

84	Carbocistein S DWP 375mg	Carbocistein 375mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 750 mg	NSX	24	893100456323
85	Clopidogrel DWP 50mg	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	DĐVN hiện hành	36	893110456423
86	Irbesartan Plus DWP 300 mg/25 mg	Irbesartan 300mg; Hydrochlorothiazid 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110456523
87	Mirtazapin OD DWP 30mg	Mirtazapin 30mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110456623
88	Naproxen Cap DWP 275mg	Naproxen natri 275mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100456723
89	Perindopril DWP 2mg	Perindopril tert- butylamin 2mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110456823

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
90	Perindopril OD DWP 2,5 mg	Perindopril arginin 2,5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110456923
91	Rosuvastatin OD DWP 5 mg	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci) 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110457023

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

92	Aclopin	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat) 75mg; Acid acetylsalicylic 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10. Chai 50 viên, chai 60 viên, chai 100 viên	NSX	24	893110457123
93	Nexomium 40	Esomeprazol (dưới dạng vi hạt esomeprazol magnesi trihydrat 22,5%) 40mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 5 vỉ x 7 viên; Hộp 10 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 14 viên; Chai 28 viên; Chai 30 viên; Chai 50 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110457223
94	Solirbe	Irbesartan 100mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên; Chai 50 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110457323

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 115 Ngô Gia Tự, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 115 Ngô Gia Tự, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

95	Cenloper	Loperamid hydroclorid 2mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100457423
----	----------	------------------------------	-------------------	---------------------	-----	----	--------------

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vacopharm (Địa chỉ: 59 Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
96	Prednisolon 20	Prednisolone 20mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 40 viên; Hộp 10 vỉ x 40 viên; Hộp 25 vỉ x 40 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110457523

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược VTYT Hải Dương (Địa chỉ: 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

97	Eurbone 50	Ibandronic acid (dưới dạng ibandronat natri monohydrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110457623
98	Haduvadin 5	Ivabradin (dưới dạng ivabradin hydrochlorid) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110457723
99	Haduvadin 7.5	Ivabradin (dưới dạng ivabradin hydrochlorid) 7,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110457823

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

100	Elocerin	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110457923
101	Eloflunazin	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid) 5mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 Viên	NSX	36	893110458023
102	Frاندazol 200	Metronidazol 200mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN V	36	893115458123
103	Frantatin	Simvastatin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 Viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110458223
104	Marlbogra 50	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên, Hộp 2 vỉ x 1 viên; Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 2 vỉ x 4 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110458323

37. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần O2Pharm (Địa chỉ: 39/39 Nguyễn Cửu Đàm, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa Dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
105	Ocephani	Paracetamol 500mg; Diphenhydramin hydroclorid 25mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100458423

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Samedco (Địa chỉ: 666/10/1 đường 3/2 Phường 14, Quận 10, Tp.HCM, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

106	Datagalas 5	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110458523
-----	-------------	---	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.HCM, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.HCM, Việt Nam)

107	Naliso 2	Dexamethason 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 Viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	ĐDVN V	36	893110458623
-----	----------	------------------	----------	---	-----------	----	--------------

40. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Cryopharm (Địa chỉ: Số 28, ngõ 163/1/4 đường Đại Mỗ, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

108	Ryndomide	Omeprazol 20mg; Natri bicarbonat 1100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 lọ x 14 viên; Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110458723
-----	-----------	---	-------------------	--	-----	----	--------------

41. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Traphaco (Địa chỉ: Số 75 Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (Địa chỉ: Thôn Bình Lương - Xã Tân Quang - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

109	Azenat	Ezetimib 10mg; Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên;	NSX	24	893110458823
110	Trallergic	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100458923

42. Cơ sở đăng ký: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

111	Acyclovir 400	Aciclovir 400mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110459023
-----	---------------	-----------------	----------	--	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
112	Yacamet	Levodropropizin 60mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110459123

43. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

113	Meyerflumid 10	Leflunomid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110459223
114	Meyertenin	Methionin 350mg; Cystein hydroclorid 150mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110459323

44. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

115	Biviantac Fort	Dried aluminum hydroxide gel (tương đương 306mg aluminum hydroxide, 200mg aluminum oxide) 400mg; Magnesium hydroxide 400mg; Simethicone powder (tương đương 40mg simethicone) 61,54mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 4 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 1 chai x 40 viên	NSX	36	893100459423
-----	----------------	---	---------------	---	-----	----	--------------

45. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

116	Aurolaprin 10/12.5 mg	Enalapril maleate 10mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110459523
117	Cilexkand Plus 8/12,5 mg	Candesartan cilexetil 8mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-Alu; Hộp 6 vỉ x 10 viên, vỉ Alu- Alu; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-Alu; Hộp 1 Túi x 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu- PVC; Hộp 2 Túi x 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu- PVC; Hộp 2 Túi x 5 vỉ x 10 viên, vỉ Alu- PVC	NSX	36	893110459623

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
118	Lysoelf	L – Arginine HCl 250mg; Thiamine HCl 100mg; Pyridoxine HCl 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100459723

46. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Anh Thy (Địa chỉ: D7 - Tổ dân phố Đình thôn, Phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

119	Zalykof	Benfotiamin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110459823
-----	---------	-------------------	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

46.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18 đường 13, KCN Tân Bình, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

120	Zustafa 20	Omeprazol 20mg; Natri bicarbonat 1680mg	Thuốc bột pha hỗn dịch	Hộp 30 gói x 3g	NSX	36	893110459923
121	Zustafa 40	Omeprazol 40mg; Natri bicarbonat 1680mg	Thuốc bột pha hỗn dịch	Hộp 30 gói x 3g	NSX	36	893110460023

47. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

122	Acypes 800	Acyclovir 800mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110460123
123	BV Diclo 75	Diclofenac natri 75mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110460223
124	BVCoxib 120	Etoricoxib 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110460323
125	Mexlo 40	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol Magnesi trihydrat) 40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110460423
126	Spiramycin 3M-BVP	Spiramycin (dưới dạng Spiramycin base) 3.000.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110460523
127	Tanleucin 500	N-Acetyl DL-Leucin 500mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100460623
128	Vitazol 100	Cilostazol 100mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110460723

48. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Đăng Minh (Địa chỉ: Số 14, ngách 43/74, tổ dân phố Đồng 2, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

129	Pitamdami	Piracetam 400mg; Vincamin 20mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110460823
-----	-----------	-----------------------------------	-------------------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

49. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm USA – NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C-KCN Tân Tạo-P.Tân Tạo A-Q.Bình Tân-Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA – NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C-KCN Tân Tạo-P.Tân Tạo A-Q.Bình Tân-Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

130	Polacamin 2	Dexchlorpheniramine maleate 2mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ x15 viên; Hộp 1 chai 100 viên; Hộp 1 chai 200 viên; Hộp 1 chai 500 viên	NSX	36	893110460923
-----	-------------	------------------------------------	----------	---	-----	----	--------------

50. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

131	Axibos 300	Allopurinol 300mg	Viên nén	Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110461023
132	Lungastic 10	Bambuterol hydroclorid 10mg	Viên nén	Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110461123
133	Minovir	Tenofovir disoproxil fumarat 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 07 viên; Hộp 10 vỉ x 07 viên	NSX	36	893110461223

51. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

134	Hasanloc 40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110461323
135	Mibepred ODT 20	Prednisolon (dưới dạng Prednisolon natri metasulfobenzoat) 20mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110461423
136	Miberic 200	Allopurinol 200mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110461523
137	Prexadis 10	Rabeprazol natri (dưới dạng Rabeprazol natri hydrat) 10mg	Viên nén bao phim tan trong ruột.	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110461623
138	Prexadis 20	Rabeprazol natri (dưới dạng Rabeprazol natri hydrat) 20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột.	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110461723

52. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
139	Mifestad 200	Mifepriston 200mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110461823

52.2. Cơ sở sản xuất: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

140	Felodipine STELLA 2.5 mg retard	Felodipine 2,5mg	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110461923
-----	------------------------------------	------------------	---	---------------------	-----	----	--------------

53. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

141	Donestad 10	Donepezil hydroclorid (dưới dạng donepezil hydroclorid monohydrat) 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	893110462023
142	Ivabradine STELLA 7.5 mg	Ivabradin (dưới dạng ivabradin hydroclorid) 7,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	24	893110462123
143	Nitrostad 0.3	Nitroglycerin (dưới dạng nitroglycerin 2% on lactose) 0,3mg	Viên nén đặt dưới lưỡi	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 6 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	24	893110462223
144	Nitrostad 0.6	Nitroglycerin (dưới dạng nitroglycerin 2% on lactose) 0,6mg	Viên nén đặt dưới lưỡi	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 6 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	24	893110462323
145	Parastad Kid	Paracetamol 250mg	Viên nén sủi bột	Hộp 4 vỉ x 4 viên	NSX	24	893100462423
146	Pravastatin STELLA 10 mg	Pravastatin sodium 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110462523
147	Pravastatin STELLA 20 mg	Pravastatin sodium 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110462623
148	Racetril Cap.	Racecadotril 100mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110462723
149	Rupatadine STELLA 10 mg	Rupatadin (dưới dạng rupatadin fumarat) 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110462823
150	S-Profen 200	Dexibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110462923
151	S-Profen 400	Dexibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110463023
152	Stadlaci 2	Lacidipin 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110463123
153	Stadlaci 4	Lacidipin 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110463223
154	Vildagliptin STELLA 50 mg	Vildagliptin 50mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	893110463323

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

54. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

155	Hetenol 100	Atenolol 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110463423
156	Prebarica	Pregabalin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110463523

55. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại Dược mỹ phẩm Nguyễn Gia (Địa chỉ: Số 155, phố Khương Thượng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, TP.Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

157	TPH Magat	Almagat 1500mg/15ml	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói; Hộp 20 gói	NSX	36	893100463623
-----	-----------	------------------------	---------------	---------------------------	-----	----	--------------

56. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại dược phẩm Minh Tín (Địa chỉ: 925 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

158	Apxando 2,5	Apixaban 2,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 Viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110463723
159	Miticilux Eff	L- Citrulline DL- Malate 1000mg	Thuốc cốm sủi	Hộp 10 Gói; Hộp 20 Gói; Hộp 30 Gói	NSX	36	893100463823

57. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại dược phẩm Quang Anh (Địa chỉ: 69/4/41 đường trục, phường 13, quận bình thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, Phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

160	Methyson 32	Methylprednisolon 32mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110463923
-----	-------------	---------------------------	----------	---	-----	----	--------------

58. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Y Dược Paris-France (Địa chỉ: Số nhà 22, ngách 1/10 phố Thúy Lĩnh, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

161	Marinkid	Terbutalin sulfat 0,3mg/ml; Guaifenesin 13,3mg/ml	Siro	Hộp 1 chai x chai 60 ml	NSX	36	893115464023
-----	----------	--	------	----------------------------	-----	----	--------------

59. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: 498 Nguyễn Thái Học, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: 498 Nguyễn Thái Học, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

162	Bidicozan New	Mecobalamin 10mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 2ml; Hộp 5 lọ x 2ml; Hộp 10 lọ x 2ml	NSX	12	893110464123
-----	---------------	-------------------------	-------------------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
163	Biesinax inj 5mg	Aescinat natri (dưới dạng Aescin) 5mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 01 lọ + 01 ống dung môi NaCl 0,9%; Hộp 10 Lọ	Lọ thuốc tiêm: TCCS; Ống dung môi NaCl 0,9%: BP hiện hành	Lọ thuốc tiêm: 24 tháng; Ống dung môi NaCl 0,9%: 48 tháng	893110464223
164	Jarbizin 25mg	Empagliflozin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110464323

Ghi chú:

Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

Phụ lục II
DANH MỤC 09 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT
NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 189

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-QLD ngày tháng năm 2023
của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Apimed (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Apimed (Địa chỉ: Đường N1, Cụm công nghiệp Phú Thạnh- Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

1	Apitor - Ez 10/10	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci) 10mg; Ezetimibe 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110464423
---	-------------------	--	-------------------	---	-----	----	--------------

2. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại dược phẩm Minh Tín (Địa chỉ: 925 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

2	Mitiferat 267	Fenofibrat 267mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 Viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110464523
3	Mitiferat 67	Fenofibrat 67mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 Viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110464623

3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược mỹ phẩm Bảo An (Địa chỉ: Số 2/115, ngõ 2, đường Định Công Thượng, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

4	Adofebrat	Fenofibrat 145mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 Viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110464723
---	-----------	------------------	-------------------	--	-----	----	--------------

4. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

5	Rydakaf 100 mg	Canagliflozin (dưới dạng canagliflozin hemihydrate 102mg) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110464823
---	----------------	---	-------------------	---	-----	----	--------------

5. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6	Bicalutamide 150	Bicalutamide (dạng micronised) 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893114464923
7	Bilumid	Bicalutamide (dạng nanoparticulate) 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893114465023
8	Bilumid	Bicalutamide (dạng nanoparticulate) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893114465123
9	Topflovir - EM	Tenofovir disoproxil (dưới dạng tenofovir disoproxil fumarate 300mg) 245mg; Emtricitabine 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110465223

Ghi chú:

Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...